PHỤ LỤC

Ước thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu - Quý I/2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3/2024 của UBND huyện Minh Long)

Nội dung	ĐVT	Ước thực hiện quý I/ 2023	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện quý I/ 2024	So sánh (%)	
					Ước thực hiện so cùng kỳ	Ước thực hiện so với KH năm
1	*2*	*6*	*4*	*6*	*7*	*8*
A. Chỉ tiêu kinh tế						
I. Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**187,260**	**848,700**	**203,890**	***108,88***	***24,02***
- Nông - lâm - thủy sản	**Tỷ đồng**	***57,700***	**272,560**	***60,310***	***104,52***	***22,13***
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	28,980	143,310	29,850	*103,00*	*20,83*
Trong đó: - Trồng trọt	*Tỷ đồng*	*15,100*	*89,350*	*15,210*	*100,73*	*17,02*
- Chăn nuôi	*Tỷ đồng*	*13,110*	*49,900*	*13,840*	*105,57*	*27,74*
- Dịch vụ	*Tỷ đồng*	*0,770*	*4,060*	*0,800*	*103,90*	*19,70*
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	28,470	128,500	30,200	*106,08*	*23,50*
- Thủy sản	Tỷ đồng	0,250	0,750	0,260	*104,00*	*34,67*
- Công nghiệp - xây dựng	**Tỷ đồng**	***61,020***	**302,280**	***66,860***	***109,57***	***22,12***
Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	*16,490*	*76,750*	*18,720*	*113,52*	*24,39*
+ XDCB	Tỷ đồng	*44,530*	*225,530*	*48,140*	*108,11*	*21,35*
- Thương mại - dịch vụ	**Tỷ đồng**	***68,540***	**273,860**	***76,720***	***111,93***	***28,01***
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	*53,120*	*207,870*	*58,570*	*110,26*	*28,18*
+ Thương mại	Tỷ đồng	*15,420*	*65,990*	*18,150*	*117,70*	*27,50*
II. Cơ cấu kinh tế		100,00	100,00	100,00		
- Nông, lâm, thủy sản	%	30,81	32,11	29,58		
- Công nghiệp, xây dựng	%	32,59	35,62	32,79		
- Thương mại - dịch vụ	%	36,60	32,27	37,63		
III. Ngành và các lĩnh vực KT - XH						
1. Nông - Lâm -Thuỷ sản						
a. Nông nghiệp						
- Sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**3.913,72**	**7.587,10**	**3.946,69**	***100,84***	***52,02***
Trong đó: - Thóc	*Tấn*	*3.893,20*	*7.541,00*	*3.925,97*	*100,84*	*52,06*
- Ngô	*Tấn*	*20,52*	*46,10*	*20,72*	*100,97*	*44,95*
- Bình quân lương thực đầu người	**Kg/người**					
* Một số cây trồng chủ yếu						
- Cây lúa - Diện tích	Ha	780,20	1.542,50	780,20	*100,00*	*99,90*
- Năng suất	Tạ/ha	49,90	49,30	50,32	*100,84*	*102,06*
- Sản lượng	Tấn	3.893,20	7.605,0	3.925,97	*100,84*	*51,62*
- Cây ngô - Diện tích	Ha	6,62	14,00	6,52	*98,49*	*97,90*
- Năng suất	Tạ/ha	31,00	31,43	31,78	*102,52*	*101,12*
- Sản lượng	Tấn	20,52	44,00	20,72	*100,97*	*47,09*
- Cây mỳ - Diện tích	Ha	510,0	462,0	470,50	*92,25*	*98,20*
- Năng suất	Tạ/ha	142,00	141,41	143,10	*100,78*	*98,20*
- Sản lượng	Tấn	7.242,00	6.533,0	6.732,9	*92,97*	*98,20*
- Cây Lạc - Diện tích	Ha	1,50	3,00	470,50	*31.366,67*	*102,30*
- Năng suất	Tạ/ha	22,00	23,30	143,10	*650,46*	*614,17*

Nội dung	ĐVT	Ước thực hiện quý I/ 2023	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện quý I/ 2024	So sánh (%)	
					Ước thực hiện so cùng kỳ	Ước thực hiện so với KH năm
- Sản lượng	Tấn	3,30	7,00	6.732,9	*204.027,27*	*96.184,29*
- Đậu các loại - Diện tích	Ha	0,85	2,30	1,10	*129,41*	*90,10*
- Năng suất	Tạ/ha	9,10	9,30	9,36	*102,90*	*100,68*
- Sản lượng	Tấn	26,48	33,33	1,03	*3,89*	*3,09*
- Rau các loại - Diện tích	Ha	24,10	31,00	18,65	*77,39*	*90,90*
- Năng suất	Tạ/ha	71,80	72,90	73,50	*102,36*	*100,81*
- Sản lượng	Tấn	173,04	226,00	137,07	*79,21*	*60,65*
+ Đàn trâu	Con	5.547,00	5.648	5.598	*100,92*	*99,11*
+ Đàn bò	Con	1.827,00	1.890	1.864	*102,03*	*98,62*
Trong đó: Tỷ lệ bò lai	*%*	64,0	*67,0*	*65,00*	*101,56*	*97,01*
+ Đàn lợn	Con	9.105,00	8.544	9.112	*100,08*	*106,65*
+ Đàn gia cầm	Con	55.000		57.900	*105,27*	
+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	401,00	1.636	423	*105,38*	*25,83*
b. Lâm nghiệp						
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	340,00	2.000,00	485,00	*142,65*	*24,25*
Trong đó: + Rừng phòng hộ	Ha					
+ Rừng kinh tế	Ha	340,00	2.000	*485,00*	*142,65*	*24,25*
- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	8.776,73	9.536,00	9.536,00	*108,65*	*100,00*
- Gỗ rừng trồng khai thác	*1000m³*	*31,00*	140,00	35,42	*114,26*	*25,30*
'-Độ che phủ rừng	%	65,00	67,00	66,95	*103,00*	*99,93*
c. Thuỷ sản						
- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	21,00	16,00	15,00	*71,43*	*93,75*
- Sản lượng thuỷ sản						
+ Khai thác	*Tấn*	*0,68*	*2,10*	*0,74*	*108,82*	*35,24*
+ Nuôi trồng	*Tấn*	*3,66*	*22,80*	*3,68*	*100,55*	*16,14*
d. Thủy lợi						
Tổng diện tích được tưới	Ha	805,15	1.542,50	780,20	*96,90*	*50,58*
Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	685,50	1.371,14	*715,85*	*104,43*	*52,21*
2. Thu, chi ngân sách						
*Tổng thu ngân sách cân đối trên địa bàn	Tỷ đồng	**89,629**	**237,934**	**115,130**	***128,45***	***48,39***
Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	1,500	14,390	2,138	*142,53*	*14,86*
* Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	**59,097**	**236,692**	**63,894**	***108,12***	***26,99***
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	10,329	30,500	21,495	*208,10*	*70,48*
Chi thường xuyên	Tỷ đồng	48,768	206,192	42,399	*86,94*	*20,56*
B. Các chỉ tiêu xã hội						
-Tổng số hộ	Hộ	5.257	5.301,00	5.289	*100,61*	*99,77*
- Dân số trung bình	Người	19.293	19.599	19.315	100,11	98,55
- Số xã/phuòng đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã	*5,0*	*5,0*	*5,0*	*100,00*	*100,00*
- Số trạm y xã có bác sĩ định biên	Trạm	5,0	5,0	5,0	*100,00*	*100,00*
- Tổng số giường bệnh	Giường	80	100	100	*125,00*	*100,00*
- Số bác sĩ/1 vạn dân		13,00	13	13,00	***100,00***	***100,00***
- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	**4.524**	**4.591**	**4.468**	***98,76***	***97,32***
+ Mầm non	*HS*	978	922	906	*92,64*	*98,26*

Nội dung	ĐVT	Ước thực hiện quý I/ 2023	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện quý I/ 2024	So sánh (%)	
					Ước thực hiện so cùng kỳ	Ước thực hiện so với KH năm
+ Tiểu học	*HS*	1855	1.840	1.786	*96,28*	*97,07*
+ THCS	*HS*	1193	1.299	1.256	*105,28*	*96,69*
+ THPT	*HS*	498	530	520	*104,42*	*98,11*
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,45	99,45	99,45	100,00	100,00
C. Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh						
1. Xây dựng các xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100	100,0	100	100,00	100,00
Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%	60	80,0	80	133,33	100,00
2. Xây dựng các xã, thị trấn đạt chuẩn "an toàn về an ninh trật tự"	%					
3. Xây dựng cơ quan, DN, nhà trường đạt tiêu chuẩn "an toàn về an ninh trật tự"	%	100	100,0	100	100,00	100,00